| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN THANH HÀ**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 40/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 07-12-2021
V/v tranh chấp: Ly hôn.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Nguyễn Mạnh Tuân.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Ngọc Thành và bà Nguyễn Thị Bình.

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Hoàng Thị Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà:*** Bà Tiêu Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 07/12/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 202/2021/TLST-HNGĐ ngày 20/10/2021 về: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/11/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26/11/2021, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Bà Đỗ Thị D sinh năm 1960, vắng mặt.

2. **Bị đơn**: Ông Đỗ Văn H sinh năm 1961, vắng mặt.

3. **Người đại diện đồng thời là người phiên dịch của bị đơn**: Cụ Nguyễn Thị S sinh năm 1933 (là mẹ đẻ ông H), vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

3. **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn**: Bà Ngô Thị Xuân Thu, Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà D, bị đơn ông H, thông qua người đại diện đồng thời là người phiên dịch cụ Sáo, đều trình bày: Bà D, ông H là vợ chồng, chung sống, xác lập quan hệ hôn nhân với nhau từ năm 1983, nhưng không đăng ký kết hôn, khi về chung sống được gia đình tổ chức lễ cưới. Bà D, ông H chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 1984 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà D xác định là do ông H yêu cầu bà phải làm những công việc nặng nhọc không phù hợp với thể trạng nữ giới, do thời điểm này

bà mới sinh con; còn ông H xác định mâu thuẫn do ông bị câm, điếc, kinh tế gia đình khó khăn nhưng bà D không thông cảm, chia sẻ. Do tình cảm vợ chồng không còn, nên ông bà sống ly thân, bỏ mặc nhau từ năm 1985 cho đến nay. Nay ông bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được; bà D xin ly hôn, ông H đồng ý.

Về con chung: Bà D, ông H có một con là chị Đỗ Thị H1 sinh năm 1984; hiện tại chị H1 trên 18 tuổi, có công việc, gia đình riêng; không bị nhược điểm thể chất, tâm thần kinh, nên ông, bà không yêu cầu giải quyết nuôi con.

Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Bà D, ông H không đề nghị giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự cũng như người đại diện đồng thời là người phiên dịch của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đều xác định tình cảm vợ chồng giữa hai bên đương sự không còn. Cụ S, bà Thu đề nghị giải quyết cho hai bên đương sự được ly hôn. Quá trình làm việc với Toà án, ông H không ký nhận vào biên bản.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) và người tham gia tố tụng cơ bản đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2010 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử, bà D ly hôn ông H, miễn án phí ly hôn cho bà D.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, HĐXX nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Các bên đương sự, người đại diện đồng thời là người phiên dịch của bị đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vụ án vắng mặt người tham gia tố tụng.

[2]. Về hôn nhân: Căn cứ vào lời khai nhận của các bên đương sự, kết quả xác minh tại UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, HĐXX có đủ căn cứ xác định bà D, ông H chung sống và xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1983, khi về chung sống được gia đình tổ chức lễ cưới. Như vậy, việc chung sống, xác lập quan hệ hôn nhân của hai bên đương sự được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) căn cứ Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; hướng dẫn tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, thì việc bà D, ông H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, hôn nhân một vợ, một chồng dù có hoặc không đăng ký kết hôn vẫn

được xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án hai bên đương sự đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, sống ly thân từ năm 1985 đến nay và không còn khả năng đoàn tụ hôn nhân. Như vậy, có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa các đương sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà D và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; xử bà D ly hôn ông H.

[3]. Về con chung: Bà D, ông H có một con là chị Đỗ Thị H1 sinh năm 1984, cư trú tại thôn T, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương hiện tại đã trưởng thành đủ 18 tuổi, không bị nhược điểm thể chất, tâm thần kinh nên HĐXX không xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng.

[4]. Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Đương sự không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà D là người cao tuổi, nên được miễn án phí ly hôn.

*Vì các lẽ trên.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2010 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Điểm 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử.

1. Về hôn nhân: Bà Đỗ Thị D ly hôn ông Đỗ Văn H.

2. Về án phí: Miễn khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho bà Đỗ Thị D, do bà D là người cao tuổi.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo pháp luật đồng thời là người phiên dịch của bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- Người đại diện đồng thời là người phiên dịch của bị đơn;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn;
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã T, huyện Thanh Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Mạnh Tuân**